

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đvt: Đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách	10.423.000.000	4.000.000.000	6.423.000.000	19.422.184.323	7.168.807.000	12.253.377.323	186,34	179,22	190,77
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	440.680.000		440.680.000	640.608.800		640.608.800	145,37		145,37
- Chi dân quân tự vệ	261.912.000		261.912.000	323.065.600		323.065.600	123,35		123,35
- Chi trật tự an toàn xã hội	178.768.000		178.768.000	317.543.200		317.543.200	177,63		177,63
2. Chi giáo dục	79.000.000		79.000.000	9.946.000		9.946.000	12,59		12,59
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	451.000.000	280.000.000	171.000.000	351.862.400		351.862.400	78,02		205,77
6. Chi phát thanh, truyền hình	195.000.000	155.000.000	40.000.000	185.721.596	154.052.000	31.669.596	95,24	99,39	79,17
7. Chi thể dục, thể thao	40.000.000		40.000.000	43.246.800		43.246.800	108,12		108,12
8. Chi bảo vệ môi trường	52.000.000		52.000.000	267.341.000		267.341.000	514,12		514,12
9. Chi các hoạt động kinh tế	3.961.972.000	3.162.972.000	799.000.000	9.504.797.684	6.814.755.000	2.690.042.684	239,9	215,45	336,68
- Giao thông	1.518.177.000	1.448.177.000	70.000.000	3.438.047.000	3.388.392.000	49.655.000	226,46	233,98	70,94
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	579.000.000	50.000.000	529.000.000	1.460.906.000	217.533.000	1.243.373.000	252,32	435,07	235,04
- Thị chính	1.864.795.000	1.664.795.000	200.000.000	4.605.844.684	3.208.830.000	1.397.014.684	246,99	192,75	698,51
- Thương mại, du lịch									
- Các hoạt động kinh tế khác									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.897.988.000	402.028.000	4.495.960.000	6.837.685.967	200.000.000	6.637.685.967	139,6	49,75	147,64
Trong đó: Quỹ lương				5.492.501.695		5.492.501.695			
10.1. Quản lý Nhà nước	2.798.249.000	402.028.000	2.396.221.000	3.449.582.827	200.000.000	3.249.582.827	123,28	49,75	135,61
10.2. Hội đồng nhân dân	218.488.000		218.488.000	214.079.200		214.079.200	97,98		97,98
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	616.221.000		616.221.000	1.054.473.038		1.054.473.038	171,12		171,12
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	334.185.000		334.185.000	563.405.370		563.405.370	168,59		168,59
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	172.553.000		172.553.000	224.251.360		224.251.360	129,96		129,96
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	171.555.000		171.555.000	202.864.582		202.864.582	118,25		118,25

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
10.7. Hội Cựu chiến binh	153.003.000		153.003.000	137.966.800		137.966.800	90,17		90,17
10.8. Hội Nông dân	159.634.000		159.634.000	199.198.790		199.198.790	124,78		124,78
10.9. Hội Chữ Thập đỏ	25.200.000		25.200.000	27.000.000		27.000.000	107,14		107,14
10.10. Hội Người cao tuổi	98.500.000		98.500.000	131.000.000		131.000.000	132,99		132,99
10.11. Hội khuyến học	25.200.000		25.200.000	28.058.000		28.058.000	111,34		111,34
10.12. Hội Cựu tù chính trị	25.200.000		25.200.000	27.060.000		27.060.000	107,38		107,38
10.13. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	100.000.000		100.000.000	578.746.000		578.746.000	578,75		578,75
11. Chi cho công tác xã hội	112.860.000		112.860.000	126.546.000		126.546.000	112,13		112,13
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	67.608.000		67.608.000	75.804.000		75.804.000	112,12		112,12
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
- Trợ cấp xã hội									
- Khác	45.252.000		45.252.000	50.742.000		50.742.000	112,13		112,13
12. Chi khác	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000	100		100
13. Dự phòng	187.500.000		187.500.000	9.940.000		9.940.000	5,3		5,3
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				1.417.818.436		1.417.818.436			
15. Chi nộp ngân sách cấp trên				21.669.640		21.669.640			